

Số: 1268 /CBLN-XD-TC

Quảng Bình, ngày 23 tháng 5 năm 2017

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 5 năm 2017

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính Quảng Bình Công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 5 năm 2017 và hướng dẫn áp dụng như sau (có bảng giá kèm theo):

1- Đơn giá vật liệu xây dựng trong Công bố này để các Chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng vốn nhà nước (bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của nhà nước). Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

2- Đơn giá vật liệu xây dựng trong Công bố này là đơn giá gốc vật liệu xây dựng đã bao gồm bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được áp dụng kể từ ngày 01/5/2017 (riêng giá nhiên liệu xem ghi chú trang sau) và dùng để làm căn cứ xác định đơn giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình, tính đơn giá, tính dự toán, tính bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu, điều chỉnh dự toán hoặc nghiệm thu thanh quyết toán công trình. Đơn giá gốc vật liệu xây dựng được hiểu là: đối với những loại vật liệu khai thác tại địa phương là đơn giá mua tại nơi sản xuất, khai thác, hoặc nơi bán vật liệu đó. Đơn giá gốc các loại vật liệu khác (không phải do địa phương sản xuất, khai thác) được hiểu là đơn giá vật liệu của nhà sản xuất hoặc tại đại lý của nhà cung cấp bán vật liệu đó trong bảng Công bố này.



3- Chủ đầu tư thực hiện việc tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp với cự ly, cấp đường và cước vận chuyển hàng hóa theo quy định hiện hành.

4- Một số vấn đề khác:

- Giá khuôn ngoại và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm II có trong Công bố là giá gỗ Kiên, các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm II được nhân hệ số: gỗ Sến hệ số 0,8; gỗ Táu hệ số 0,6;

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyệng, các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số: gỗ Trường hệ số 0,9, gỗ Dổi hệ số 1,1;

+ Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu 5mm;

+ Đối với các công trình có yêu cầu kỹ mỹ thuật cao như khách sạn, công trình công cộng quy mô cấp I, cấp II đơn giá cửa gỗ được áp dụng nhân hệ số $K=1,1$ so với mức giá trong Công bố này;

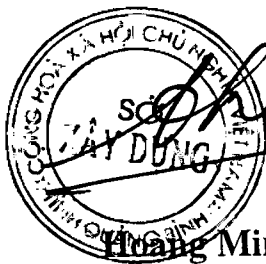
+ Đối với các công trình có yêu cầu kỹ mỹ thuật đơn giản giá cửa gỗ được áp dụng nhân hệ số $K=0,9$ so với mức giá trong Công bố này;

- Đơn giá nẹp khuôn ngoại được tính theo md trong công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (kể cả hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công để gia công và lắp đặt) md nẹp khuôn ngoại;

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Thái

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



Lê Thị Tuyền

**GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG BÌNH THÁNG 5 NĂM 2017**

VẬT LIỆU NỔ

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	đ/kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
8	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
9	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
10	Dây chuyên tín hiệu (300m/cuộn)	cuộn	786.000	

NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Điện	kwh	1.622,05	
Từ ngày 20/4/2017 đến 05/5/2017				
1	Xăng A92	lít	16.300	
2	Xăng A95.	lít	16.945	
3	Dầu Diezel	lít	12.800	
Từ ngày 06/5/2017 đến 20/5/2017				
1	Xăng A92	lít	16.009	
2	Xăng A95.	lít	16.655	
3	Dầu Diezel	lít	12.609	
Từ ngày 06/5/2017 đến 20/5/2017				
1	Xăng A92	lít	15.818	
2	Xăng A95.	lít	16.464	
3	Dầu Diezel	lít	12.291	

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

ĐẤT BIÊN HÒA, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Đất biên hòa	đ/m3	22.000	Đã bốc lên phương



Handwritten signature

Handwritten signature

				tiền VC bên mua
2	Cát nền	đ/m3	25.000	nt
3	Đất màu	đ/m3	50.000	nt

THUỐC DIỆT MỐI

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Dung dịch Lenfos 50EC (nguyên chất)	Lít	350.000	
2	Dung dịch Agenda 25EC (nguyên chất)	Lít	950.000	
3	Dung dịch Map Sedan 48EC (nguyên chất)	Lít	380.000	

Handwritten signature

Handwritten signature

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

Tháng 5 năm 2017

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT			Nhà máy tại Long An, xã Đức Hòa đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã
	Ống nhựa HDPE			
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.930	
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	11.400	
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.155	
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	18.620	
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.850	
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	28.785	
7	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	34.105	
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	44.460	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	52.820	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	58.425	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	70.490	
12	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	67.830	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	82.840	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	98.325	
15	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	79.135	
16	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	97.660	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	118.465	
18	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	118.750	
19	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	145.160	
20	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	151.810	
21	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	185.155	
22	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	190.000	
23	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	232.465	
24	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	249.090	
25	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	303.430	
26	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	313.120	
27	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	383.800	
28	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	387.885	
29	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	473.480	
30	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	490.200	
31	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	597.360	
32	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	599.925	
33	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	736.060	
34	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	919.790	
35	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	951.615	
36	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.170.970	
	Ống nhựa uPVC			
37	ống nhựa uPVC fi 16 dày 1,5 mm	m	4.465	
38	ống nhựa uPVC fi 20 dày 1,5 mm	m	5.890	
39	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.175	
40	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.020	
41	ống nhựa uPVC fi 25 dày 1,5 mm	m	7.220	
42	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.740	
43	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.680	
44	ống nhựa uPVC fi 32 dày 1,6mm	m	9.690	

Giá gốc vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Bình tháng 5/2017

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
45	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.255	
46	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.860	
47	ống nhựa uPVC fi 40 dày 1,9mm	m	14.155	
48	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.340	
49	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	26.980	
50	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.280	
51	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.545	
52	ống nhựa uPVC fi 50 dày 2,4mm	m	21.850	
53	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.790	
54	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	31.065	
55	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.700	
56	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.525	
57	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.660	
58	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.200	
59	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	53.580	
60	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.040	
61	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.255	
63	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.380	
64	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	48.450	
65	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,0mm	m	49.875	
66	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.475	
67	ống nhựa uPVC fi 110 dày 2,7mm	m	60.135	
68	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	68.210	
69	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.055	
70	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	113.715	
71	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	71.535	
72	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	102.885	
73	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.910	
74	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	91.960	
75	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	115.330	
76	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.075	
77	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	127.870	
78	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	149.720	
79	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.845	
80	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	187.818	
81	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	223.091	
82	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	290.455	
83	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	234.909	
84	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	280.545	
85	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	296.636	
86	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	360.525	
87	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.690	
88	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	570.285	
89	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.370	
	T thu (uPVC)			
90	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400	
91	kích cỡ fi 34x21	cái	5.100	
92	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100	
93	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300	
94	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
95	kích cỡ fi 42x34	cái	8.400	
96	kích cỡ fi 49x21	cái	9.900	
97	kích cỡ fi 49x27	cái	10.500	
98	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700	
99	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000	
100	kích cỡ fi 60x21	cái	16.800	
101	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300	
102	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600	
103	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000	
104	kích cỡ fi 60x49	cái	20.300	
105	kích cỡ fi 90x34	cái	46.600	
106	kích cỡ fi 90x42	cái	46.700	
107	kích cỡ fi 90x49	cái	46.800	
108	kích cỡ fi 90x60	cái	46.900	
109	kích cỡ fi 114x49	cái	69.700	
110	kích cỡ fi 114x60	cái	83.700	
111	kích cỡ fi 114x90	cái	96.300	
112	kích cỡ fi 140x114	cái	173.800	
113	kích cỡ fi 168x114	cái	325.700	
114	kích cỡ fi 220x168	cái	905.300	
	T đều (uPVC)			
115	Kích cỡ fi 21	cái	2.800	
116	Kích cỡ fi 27	cái	4.600	
117	Kích cỡ fi 34	cái	7.300	
118	Kích cỡ fi 42	cái	9.700	
119	Kích cỡ fi 49	cái	14.400	
120	Kích cỡ fi 60	cái	24.700	
121	Kích cỡ fi 76	cái	46.900	
122	Kích cỡ fi 90	cái	62.100	
123	Kích cỡ fi 114	cái	126.800	
124	Kích cỡ fi 168	cái	459.000	
125	Kích cỡ fi 220	cái	777.900	
	Nối giảm (uPVC)			
126	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000	
127	kích cỡ fi 34x21	cái	2.700	
128	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000	
129	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800	
130	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000	
131	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600	
132	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700	
133	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600	
134	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300	
135	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700	
136	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000	
137	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500	
138	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300	
139	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700	
140	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100	
141	kích cỡ fi 90x27	cái	20.700	
142	kích cỡ fi 90x34	cái	20.800	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
143	kích cỡ fi 90x42	cái	20.900	
144	kích cỡ fi 90x49	cái	20.200	
145	kích cỡ fi 90x60	cái	20.300	
146	kích cỡ fi 114x49	cái	41.300	
147	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100	
148	kích cỡ fi 114x90	cái	46.600	
149	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000	
150	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600	
151	kích cỡ fi 220x168	cái	445.300	
	Nối đều (uPVC)			
152	Kích cỡ fi 21	cái	1.600	
153	Kích cỡ fi 27	cái	2.300	
154	Kích cỡ fi 34	cái	3.700	
155	Kích cỡ fi 42	cái	5.000	
156	Kích cỡ fi 49	cái	7.900	
157	Kích cỡ fi 60	cái	12.300	
158	Kích cỡ fi 76	cái	24.200	
159	Kích cỡ fi 90	cái	24.800	
160	Kích cỡ fi 114	cái	52.300	
161	Kích cỡ fi 168	cái	203.400	
162	Kích cỡ fi 220	cái	445.460	
	Co 90 độ (uPVC)			
163	Kích cỡ fi 21	cái	2.100	
164	Kích cỡ fi 27	cái	3.300	
165	Kích cỡ fi 34	cái	4.800	
166	Kích cỡ fi 42	cái	7.300	
167	Kích cỡ fi 49	cái	11.300	
168	Kích cỡ fi 60	cái	18.100	
169	Kích cỡ fi 76	cái	35.000	
170	Kích cỡ fi 90	cái	45.000	
171	Kích cỡ fi 114	cái	103.900	
172	Kích cỡ fi 168	cái	341.400	
173	Kích cỡ fi 220	cái	584.440	
	Co 45 độ (uPVC)			
174	Kích cỡ fi 21	cái	1.900	
175	Kích cỡ fi 27	cái	2.900	
176	Kích cỡ fi 34	cái	4.700	
177	Kích cỡ fi 42	cái	6.500	
178	Kích cỡ fi 49	cái	10.000	
179	Kích cỡ fi 60	cái	15.400	
180	Kích cỡ fi 76	cái	29.800	
181	Kích cỡ fi 90	cái	35.000	
182	Kích cỡ fi 114	cái	73.100	
183	Kích cỡ fi 168	cái	280.700	
184	Kích cỡ fi 220	cái	474.240	
II	CÔNG TY CỔ PHẦN TN TIỀN PHONG			Lô C, Khu công nghiệp Nam Cẩm, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Điện
185	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.800	
186	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.900	
187	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	12.200	
188	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	14.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
189	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	17.100	thoại: (84 38) 3791268. Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
190	ống nhựa HDPE D40 dày 1,9 mm	m	15.000	
191	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.100	
192	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	21.900	
193	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	23.300	
194	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	28.300	
195	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	33.800	
196	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	36.100	
197	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	45.000	
198	ống nhựa HDPE D75 dày 3,5 mm	m	51.300	
199	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	63.700	
200	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	82.600	
201	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	92.200	
202	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	108.900	
203	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	134.000	
204	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	140.300	
205	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	171.300	
206	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	174.400	
207	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	214.900	
208	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	229.100	
209	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	280.300	
210	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	288.200	
211	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	355.400	
212	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	358.200	
213	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	441.600	
214	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	451.600	
215	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	557.600	
216	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	685.200	
217	ống nhựa HDPE D250 dày 18,4 mm	m	828.400	
218	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	695.200	
219	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	860.300	
220	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	873.900	
221	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.089.000	
	Đầu nối thẳng			
222	Đầu nối thẳng fi 20	bộ	15.000	
223	Đầu nối thẳng fi 25	bộ	22.600	
224	Đầu nối thẳng fi 32	bộ	29.400	
225	Đầu nối thẳng fi 40	bộ	43.600	
226	Đầu nối thẳng fi 50	bộ	56.700	
227	Đầu nối thẳng fi 63	bộ	74.800	
228	Đầu nối thẳng fi 75	bộ	121.900	
229	Đầu nối thẳng fi 90	bộ	213.000	
	Nối góc 90 độ			
230	Nối góc 90 độ fi 20	bộ	18.700	
231	Nối góc 90 độ fi 25	bộ	21.500	
232	Nối góc 90 độ fi 32	bộ	29.400	
233	Nối góc 90 độ fi 40	bộ	46.700	
234	Nối góc 90 độ fi 50	bộ	60.500	
235	Nối góc 90 độ fi 63	bộ	101.400	
236	Nối góc 90 độ fi 75	bộ	143.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
237	Nối góc 90 độ fi 90	bộ	243.300	
	Ba chạc 90 độ			
238	Ba chạc 90 độ fi 20	bộ	19.000	
239	Ba chạc 90 độ fi 25	bộ	27.200	
240	Ba chạc 90 độ fi 32	bộ	31.600	
241	Ba chạc 90 độ fi 40	bộ	61.700	
242	Ba chạc 90 độ fi 50	bộ	98.900	
243	Ba chạc 90 độ fi 63	bộ	118.500	
244	Ba chạc 90 độ fi 75	bộ	191.600	
245	Ba chạc 90 độ fi 90	bộ	357.700	
	Đầu nối bằng bích			
246	Đầu nối bằng bích fi 40	Cái	12.700	
247	Đầu nối bằng bích fi 50	Cái	18.100	
248	Đầu nối bằng bích fi 63	Cái	23.000	
249	Đầu nối bằng bích fi 75	Cái	35.800	
250	Đầu nối bằng bích fi 90	Cái	54.000	
III	CÔNG TY NHỰA ĐÀ NẴNG			Số 371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại : 0511.3714460 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
251	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.600	
252	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	9.500	
253	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.300	
254	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	9.700	
255	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm	m	11.400	
256	ống nhựa HDPE D27 dày 3,0mm	m	12.700	
257	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	11.200	
258	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	13.100	
259	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	16.300	
260	ống nhựa HDPE D34 dày 3,5 mm	m	20.000	
261	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.600	
262	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	20.000	
263	ống nhựa HDPE D42 dày 4,0 mm	m	28.300	
264	ống nhựa HDPE D49 dày 4,5 mm	m	37.400	
265	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	25.800	
266	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	32.200	
267	ống nhựa HDPE D60 dày 5,0 mm	m	51.500	
268	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	41.200	
269	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	51.500	
270	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	47.700	
271	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	56.700	
272	ống nhựa HDPE D90 dày 5,1 mm	m	83.700	
273	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	85.000	
274	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	101.200	
275	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	123.600	
276	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	128.800	
277	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	158.700	
278	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	170.000	
279	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	197.800	
280	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	212.500	
281	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	255.300	
282	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	273.700	
283	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	335.800	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
284	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	311.700	
285	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	378.400	
286	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	399.100	
287	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	488.800	
288	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	488.800	
289	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	599.200	
290	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	616.400	
291	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	755.600	
292	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	814.200	
293	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	962.600	
IV	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XNK THUẬN PHÁT			Tổ 7, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, HN Điện thoại: 04 3537 7450. Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Ống nhựa HDPE			
294	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.636	
295	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	10.882	
296	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,8mm	m	13.041	
297	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	17.964	
298	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.504	
299	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	27.723	
300	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	32.904	
301	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	42.923	
302	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	50.868	
303	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	56.654	
304	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	68.227	
305	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	66.846	
306	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	81.009	
307	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	95.432	
308	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	86.709	
309	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	96.814	
310	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	114.346	
311	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	140.773	
312	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	147.336	
313	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	179.896	
314	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	183.091	
315	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	225.582	
316	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	240.609	
317	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	294.241	
318	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	302.618	
319	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	373.177	
320	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	376.027	
321	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	463.686	
322	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	474.136	
323	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	585.459	
324	ống nhựa HDPE fi 250 dày 9,6mm	m	0	
325	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	580.104	
326	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	719.496	
327	ống nhựa HDPE fi 280 dày 13,4mm	m	730.032	
328	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	903.277	
329	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	917.614	
330	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.143.368	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Ống nhựa uPVC			
331	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,8 mm	m	7.610	
332	ống nhựa uPVC fi 21 dày 2,3 mm	m	9.000	
333	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	9.654	
334	ống nhựa uPVC fi 27 dày 2,8 mm	m	13.582	
335	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,4mm	m	15.218	
336	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,6mm	m	22.910	
337	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	17.018	
338	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,0mm	m	25.282	
339	ống nhựa uPVC fi 48 dày 2,4mm	m	20.536	
340	ống nhựa uPVC fi 48 dày 3,0mm	m	24.872	
341	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,4mm	m	29.372	
342	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	35.428	
343	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,8mm	m	45.410	
344	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,9mm	m	41.810	
345	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	51.628	
346	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	45.818	
347	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	60.054	
348	ống nhựa uPVC fi 90 dày 4,3mm	m	76.010	
349	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	67.010	
350	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	93.928	
351	ống nhựa uPVC fi 110 dày 6,6mm	m	141.628	
352	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	109.472	
353	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,4mm	m	146.372	
354	ống nhựa uPVC fi 140 dày 6,7mm	m	179.264	
355	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	141.791	
356	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	183.354	
357	ống nhựa uPVC fi 160 dày 7,7mm	m	232.691	
358	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	222.464	
359	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	283.910	
360	ống nhựa uPVC fi 200 dày 9,6mm	m	363.682	
361	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	357.872	
362	ống nhựa uPVC fi 250 dày 9,6mm	m	462.600	
363	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	689.972	
364	ống nhựa uPVC fi 315 dày 15mm	m	955.310	
	Phụ kiện ống nước độ dày (PN) 8			
	T thu (uPVC)			
365	kích cỡ fi 60x34	cái	9.818	
366	kích cỡ fi 75x34	cái	14.909	
367	kích cỡ fi 75x49	cái	16.000	
368	kích cỡ fi 90x34	cái	25.909	
369	kích cỡ fi 90x60	cái	31.273	
370	kích cỡ fi 110x75	cái	38.091	
	T đều 90*(uPVC)			
371	Kích cỡ fi 21	cái	1.636	
372	Kích cỡ fi 27	cái	2.727	
373	Kích cỡ fi 34	cái	3.909	
374	Kích cỡ fi 42	cái	5.636	
375	Kích cỡ fi 49	cái	8.455	
376	Kích cỡ fi 60	cái	13.455	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
377	Kích cỡ fi 76	cái	22.909	
378	Kích cỡ fi 90	cái	33.182	
379	Kích cỡ fi 110	cái	53.636	
380	Kích cỡ fi 160	cái	152.727	
	Côn thu (uPVC)			
381	kích cỡ fi 27x21	cái	1.000	
382	kích cỡ fi 34x27	cái	1.818	
383	kích cỡ fi 48x34	cái	3.091	
384	kích cỡ fi 60x34	cái	4.818	
385	kích cỡ fi 60x42	cái	5.455	
386	kích cỡ fi 75x34	cái	7.818	
387	kích cỡ fi 75x42	cái	7.818	
388	kích cỡ fi 75x60	cái	8.182	
389	kích cỡ fi 90x34	cái	10.455	
390	kích cỡ fi 90x60	cái	11.818	
391	kích cỡ fi 90x75	cái	12.727	
392	kích cỡ fi 110x75	cái	17.818	
	Nối thẳng (uPVC)			
393	Kích cỡ fi 21	cái	1.000	
394	Kích cỡ fi 27	cái	1.273	
395	Kích cỡ fi 34	cái	1.455	
396	Kích cỡ fi 42	cái	2.727	
397	Kích cỡ fi 49	cái	3.455	
398	Kích cỡ fi 60	cái	5.909	
399	Kích cỡ fi 75	cái	8.182	
400	Kích cỡ fi 90	cái	10.909	
401	Kích cỡ fi 110	cái	13.727	
402	Kích cỡ fi 125	cái	22.727	
403	Kích cỡ fi 140	cái	26.000	
V	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI MIỀN TRUNG			
404	ống nhựa HDPE D20 dày 1,8 mm	m	7.100	Đường số 5, KCN Điện Nam, Quảng Nam Điện thoại: 0510.2214012. Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
405	ống nhựa HDPE D20 dày 2,0 mm	m	7.700	
406	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.700	
407	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.690	
408	ống nhựa HDPE D27 dày 3,2mm	m	15.600	
409	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.140	
410	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	16.040	
411	ống nhựa HDPE D32 dày 3.0 mm	m	18.760	
412	ống nhựa HDPE D34 dày 3,8 mm	m	22.570	
413	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	16.590	
414	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	20.030	
415	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	24.200	
416	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	25.740	
417	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.730	
418	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	39.970	
419	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	49.130	
420	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	56.830	
421	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	70.060	
422	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	89.730	
423	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.430	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
424	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	96.980	
425	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	120.460	
426	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	125.440	
427	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	155.530	
428	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	157.440	
429	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.690	
430	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	206.290	
431	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.330	
432	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	257.770	
433	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.220	
434	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	320.130	
435	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	398.890	
436	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	401.610	
437	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	502.310	
438	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	612.970	
439	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	749.470	
440	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	781.920	
441	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	933.830	
442	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	786.720	
443	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	979.510	
443	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.189.150	
444	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	999.270	
445	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.231.750	
446	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.511.180	
447	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	1.260.660	
448	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.579.610	
449	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.920.220	
VII	SẢN PHẨM VIGLACERA			Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm xi bột tay gạt			nt
450	Xi bột VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	cái	1.318.000	nt
451	Xi bột VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	cái	1.136.000	nt
	Sản phẩm xi bột 2 nhấn và 1 nhấn			nt
452	Xi bột VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	cái	1.500.000	nt
453	Xi bột VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	cái	1.863.636	nt
454	Xi bột VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	cái	1.622.727	nt
	Sản phẩm xi bột cao cấp liền khối			nt
455	Xi bột C109 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.613.636	nt
456	Xi bột V42 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.863.636	nt
457	Xi bột C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	cái	2.480.000	nt
	Chậu rửa			nt
458	Chậu VLT2, VLT3	bộ	254.545	nt
459	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000	nt
460	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000	nt
461	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	781.818	nt
462	Chậu VTL2+ VII	bộ	495.455	nt
463	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ	736.364	nt
464	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	772.727	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Sản phẩm khác			nt
465	Xí xồm ST08M	cái	381.818	nt
466	Két treo VII5 (PK tay gạt)	cái	654.545	nt
467	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	663.636	nt
468	Tiểu nam TT1	cái	236.364	nt
469	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	863.636	nt
	Vòi sen			nt
470	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101	cái	663.636	nt
471	Vòi rửa tay VG 107+VG 106	cái	436.364	nt
472	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500	nt
473	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000	nt
474	Vòi rửa bát gắn tường VT 708	cái	609.500	nt
475	Vòi rửa bát gắn chậu VG 702	cái	451.000	nt
476	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200	nt
VIII	SẢN PHẨM KHÁC			
477	Siphon thanh giặt thẳng SP4	cái	309.091	nt
478	Siphon thanh giặt cong	cái	275.000	nt
479	Siphon nhấn	cái	272.727	nt
480	Siphon lật	cái	327.273	nt
481	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002	nt
482	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997	nt
483	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998	nt
484	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004	nt
485	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997	nt
486	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004	nt
487	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998	nt
488	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000	nt
489	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005	nt
490	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996	nt
491	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500	nt
492	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700	nt
493	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000	nt
494	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200	nt
495	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	818.182	nt
496	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	909.991	nt
497	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	881.818	nt
498	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	763.636	nt
499	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1 bàn (1005x500x180)	cái	836.364	nt
500	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	518.182	nt
501	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	581.818	nt
502	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	572.727	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
503	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	572.727	nt
504	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	354.545	nt
505	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VRN	bộ	1.770.000	nt
506	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VRN	bộ	1.570.000	nt
507	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306V	bộ	1.590.000	nt
508	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333V	bộ	1.390.000	nt
509	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-108VRN	bộ	1.640.000	nt
510	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-107VRN	bộ	1.470.000	nt
511	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-108VRN	bộ	1.460.000	nt
512	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-107VRN	bộ	1.290.000	nt
513	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VPRN	bộ	1.950.000	nt
514	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VPRN	bộ	1.750.000	nt
515	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306VPR	bộ	1.609.000	nt
516	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333VPR	bộ	1.427.000	nt
517	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000	nt
518	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000	nt
519	Bệ xí xôm Viglacera ST4	bộ	280.000	nt
520	Bệ xí xôm Viglacera ST4	bộ	290.000	nt
521	Bệ xí xôm Cosevco	bộ	250.000	nt
522	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000	nt
523	Bệ xí bệt Caesar C1326	bộ	1.144.000	nt
524	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.773.000	nt
525	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.864.000	nt
526	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	2.000.000	nt
527	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000	nt
528	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000	nt
529	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.986.364	nt
530	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái	3.065.909	nt
531	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1,5 m3	cái	4.620.454	nt
532	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái	6.045.454	nt
533	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái	7.945.454	nt
534	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái	9.240.909	nt
535	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 0,5 m3	cái	1.856.818	nt
536	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 1 m3	cái	2.893.182	nt
537	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 1,5 m3	cái	4.447.727	nt
538	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 2 m3	cái	5.872.727	nt
539	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 2,5 m3	cái	7.686.364	nt
540	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.597.718	nt
541	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (ngang) 1 m3	cái	2.850.000	nt
542	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 0,5 m3	cái	1.425.000	nt
543	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 1 m3	cái	2.331.818	nt
544	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 1,5 m3	cái	3.540.909	nt
545	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 2 m3	cái	4.577.273	nt
546	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000	nt
547	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
548	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000	nt
549	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000	nt
550	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000	nt
551	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000	nt
552	Gương soi Caesar M110	cái	156.000	nt
553	Gương soi Caesar M111	cái	209.000	nt
554	Gương soi Caesar M112	cái	291.000	nt
555	Gương soi IMOX nội	cái	127.000	nt
556	Gương soi IMOX ngoại	cái	185.000	nt
566	Van cầu fi 21	cái	16.100	nt
567	Van cầu fi 27	cái	21.000	nt
568	Van cầu fi 34	cái	28.700	nt
569	Van gạt tay dài DN15	cái	82.000	nt
570	Van gạt tay bướm DN15	cái	82.000	nt
571	Van bi DN15	cái	65.000	nt
572	Đầu bịt fi 21 PN16	cái	803	nt
573	Đầu bịt fi 27 PN16	cái	1.001	nt
574	Đầu bịt fi 34 PN16	cái	1.903	nt
575	Đầu bịt fi 42 PN16	cái	3.201	nt
576	Đầu bịt fi 48 PN16	cái	2.299	nt
577	Đầu bịt fi 60 PN16	cái	6.501	nt
578	Đầu bịt fi 90 PN16	cái	13.398	nt
579	Đầu bịt fi 110 PN16	cái	21.901	nt
580	Chụp lọc nước số 1	cái	15.202	nt
581	Chụp lọc nước số 2	cái	15.202	nt
582	Mặt bích fi 60	cái	70.400	nt
583	Mặt bích fi 75	cái	94.303	nt
584	Mặt bích fi 90	cái	108.900	nt
585	Mặt bích fi 114	cái	168.938	nt
586	Keo PVC 15Gr	cái	2.200	nt
587	Keo PVC 30Gr	cái	3.201	nt
588	Keo PVC 50Gr	cái	5.005	nt
589	Roăng cao su fi 63	cái	3.399	nt
590	Roăng cao su fi 75	cái	4.895	nt'
591	Roăng cao su fi 90	cái	6.402	nt
592	Roăng cao su fi 110	cái	8.096	nt
593	Roăng cao su fi 125	cái	8.998	nt
594	Roăng cao su fi 140	cái	10.505	nt
595	Roăng cao su fi 160	cái	13.002	nt
596	Roăng cao su fi 180	cái	15.620	nt
597	Roăng cao su fi 200	cái	17.204	nt

Nguyễn Văn

TCT

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC

Tháng 5 năm 2017

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	DÂY ĐIỆN CADIVI			Công ty Cổ phần Cadivi Sdt; (08)38.299443 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	<i>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
1	VCm-1x0,5			
2	VCm-1x0,75	m	1.340	
3	VCm-1x1	m	1.780	
4	VCm-1x1,5	m	2.280	
5	VCm-1x2,5	m	3.260	
6	VCm-1x4	m	5.250	
7	VCm-1x6	m	8.200	
8	VCm-1x10	m	12.350	
9	VCm-1x16	m	22.200	
10	VCm-1x25	m	32.500	
	<i>Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
11	VCmo-2x0,75			
12	VCmo-2x1	m	4.310	
13	VCmo-2x1,5	m	5.370	
14	VCmo-2x2,5	m	7.470	
15	VCmo-2x4	m	11.980	
16	VCmo-2x6	m	18.280	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
17	CVV-2x1,5			
18	CVV-2x2,5	m	11.050	
19	CVV-2x4	m	16.130	
20	CVV-2x6	m	23.100	
21	CVV-2x10	m	31.700	
22	CVV-2x16	m	51.600	
23	CVV-2x25	m	77.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
24	CVV-3x1,5			
25	CVV-3x2,5	m	14.400	
26	CVV-3x4	m	21.300	
27	CVV-3x6	m	31.100	
28	CVV-3x10	m	44.100	
29	CVV-3x16	m	71.300	
30	CVV-3x25	m	107.200	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</i>			
31	CXV-4x1			
32	CXV-4x1,5	m	15.410	
33	CXV-4x2,5	m	18.260	
34	CXV-4x4	m	27.100	
35	CXV-4x6	m	40.600	
36	CXV-4x10	m	57.800	
37	CXV-4x16	m	92.600	
38	CXV-4x25	m	138.300	
	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN			
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>			Ngõ 320, Đường Khuong Đình, Cụm 3, P.Hà
39	VCTFK 2x0,5	m	2.984	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
40	VCTFK 2x0,75	m	4.013	Đình, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội Tel: (08) 38588565 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
41	VCTFK 2x1	m	5.128	
42	VCTFK 2x1,5	m	7.212	
43	VCTFK 2x2	m	9.432	
44	VCTFK 2x2,5	m	11.391	
45	VCTFK 2x4	m	17.711	
46	VCTFK 2x6	m	25.756	
	Cáp đồng treo 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV			
47	CXV 2x1,5	m	9.602	
48	CXV 2x2,5	m	14.281	
49	CXV 2x4	m	20.594	
50	CXV 2x6	m	30.162	
	Cáp đồng ngâm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
51	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	33.119	
52	DSTA 3x4+1x2,5	m	46.123	
53	DSTA 3x6+1x4	m	60.944	
54	DSTA 3x10+1x6	m	88.988	
55	DSTA 3x16+1x10	m	131.102	
56	DSTA 3x25+1x16	m	199.251	
57	DSTA 3x35+1x16	m	258.590	
58	DSTA 3x35+1x25	m	277.895	
	Cáp đồng ngâm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
59	DSTA 4x2,5	m	35.990	
60	DSTA 4x4	m	49.773	
61	DSTA 4x6	m	65.487	
62	DSTA 4x10	m	97.312	
63	DSTA 4x16	m	143.124	
64	DSTA 4x25	m	218.610	
III	DÂY CÁP ĐIỆN ĐỆ NHẤT			Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất sắt 08.6291.8991; fax 08.6291.8911; Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC			
65	VCm-1x0,5	m	1.200	
66	VCm-1x0,75	m	1.600	
67	VCm-1x1	m	2.100	
68	VCm-1x1,5	m	3.100	
69	VCm-1x2,5	m	5.000	
70	VCm-1x4	m	7.600	
71	VCm-1x6	m	11.400	
72	VCm-1x10	m	20.200	
73	VCm-1x16	m	29.500	
74	VCm-1x25	m	45.600	
75	VCm-1x35	m	64.400	
76	VCm-1x50	m	94.400	
	Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC			
77	VCmo-2x0,75	m	4.000	
78	VCmo-2x1	m	5.000	
79	VCmo-2x1,5	m	7.100	
80	VCmo-2x2,5	m	11.300	
81	VCmo-2x4	m	17.100	
82	VCmo-2x6	m	25.300	
83	VCmd-2x0,5	m	2.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
84	VCmd-2x0,75	m	3.300	
85	VCmd-2x1	m	4.200	
86	VCmd-2x1,5	m	5.900	
87	VCmd-2x2,5	m	9.500	
Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
88	CV-1x1,5	m	3.100	
89	CV-1x2,5	m	5.200	
90	CV-1x4	m	7.700	
91	CV-1x6	m	11.100	
92	CV-1x10	m	18.500	
93	CV-1x16	m	28.900	
94	CV-1x25	m	45.600	
95	CV-1x35	m	62.900	
96	CV-1x50	m	87.300	
Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
97	CVV-2x1,5	m	9.800	
98	CVV-2x2,5	m	14.200	
99	CVV-2x4	m	20.500	
100	CVV-2x6	m	28.600	
101	CVV-2x10	m	47.100	
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
102	CVV-3x1,5	m	12.600	
103	CVV-3x2,5	m	18.900	
104	CVV-3x4	m	28.000	
105	CVV-3x6	m	39.900	
106	CVV-3x10	m	66.200	
Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
107	CVV-4x1,5	m	16.000	
108	CVV-4x2,5	m	24.200	
109	CVV-4x4	m	36.600	
110	CVV-4x6	m	52.400	
111	CVV-4x10	m	86.400	
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN			
112	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	11.800	
113	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	
114	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
115	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
116	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	
117	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	
118	Mặt viên đôi	cái	12.600	
	ổ cắm			
119	ổ cắm đơn	cái	31.000	
120	ổ cắm đôi	cái	49.500	
121	ổ cắm ba	cái	62.000	
122	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	52.000	
123	ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	70.000	
	Aptomat tép T9			
124	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	66.500	
125	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	76.000	
126	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	133.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
127	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	152.000	huyện, thị xã.
	Aptomat khối, chống giật			
128	Aptomat chống giật loại 2p (15A-30A)	cái	482.000	
129	Aptomat chống giật loại 2p (40A-50A)	cái	563.000	
	Tủ Aptomat			
130	Tủ Aptomat 4P	cái	89.500	
131	Tủ Aptomat 6P	cái	121.000	
132	Tủ Aptomat 9P	cái	202.000	
133	Tủ Aptomat 12P	cái	270.000	
134	Tủ Aptomat 18P	cái	510.000	
135	Tủ Aptomat 24P	cái	626.000	
	Đế			
136	Đế âm đơn	cái	3.900	
137	Đế âm đôi	cái	11.800	
138	Đế aptomat tép	cái	3.500	
139	Đế nối đơn	cái	7.000	
	Quạt thông gió			
140	Quạt thông gió có màn che 15	cái	340.000	
141	Quạt thông gió có màn che 20	cái	370.000	
142	Quạt thông gió có màn che 25	cái	410.000	
143	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái	370.000	
144	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái	415.000	
145	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	cái	450.000	
	Bóng đèn + máng đèn			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn
146	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	106.000	
147	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái	135.000	
148	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	260.000	
149	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái	290.000	
150	Máng đèn 600mm, không bao gồm bóng	cái	96.000	
151	Máng đèn đơn 1200mm, không bao gồm bóng	cái	120.000	
152	Máng đèn đôi 1200mm, không bao gồm bóng	cái	196.000	
153	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái	86.000	
154	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái	126.000	
155	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái	169.000	
156	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái	229.000	
157	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái	170.000	
158	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái	220.000	
159	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái	300.000	
160	Đèn ốp trần led D250 6W	cái	158.000	
161	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái	230.000	
162	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái	305.000	
VI	THIẾT BỊ ĐIỆN SUMAX			
163	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	
164	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
165	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
166	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
167	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
168	Mặt automat khối	cái	14.000	
169	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
170	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
171	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
172	Ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
173	Ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
174	Ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
175	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
176	Máng đèn 0,6m + bóng	cái	122.000	
177	Máng đèn 1,2m đơn + bóng	cái	140.000	
178	Máng đèn 1,2m đôi + bóng	cái	220.000	
	Aptomat tép			
179	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	59.000	
180	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	69.000	
181	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	118.000	
182	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	138.000	
	Aptomat chống giật			
183	Aptomat chống dò - giật kiểu CM	cái	245.000	
184	Aptomat chống giật kiểu C	cái	290.000	
185	Aptomat khối đen	cái	65.000	
	Tủ Aptomat			
186	Tủ Aptomat 4P	cái	86.000	
187	Tủ Aptomat 6P	cái	115.000	
188	Tủ Aptomat 9P	cái	198.000	
189	Tủ Aptomat 12P	cái	235.000	
190	Tủ Aptomat 18P	cái	470.000	
191	Tủ Aptomat 24P	cái	600.000	
	Đế			
192	Đế âm đơn	cái	3.500	
193	Đế aptomat	cái	10.000	
194	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
195	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	
196	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Quạt thông gió			
197	Quạt thông gió có màn che 15	cái	298.000	
198	Quạt thông gió có màn che 20	cái	325.000	
199	Quạt thông gió có màn che 25	cái	360.000	
200	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái	325.000	
201	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái	355.000	
202	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	cái	390.000	
	Bóng đèn			
203	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
204	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
205	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
206	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	
207	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
208	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
209	Quạt trần TQ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	213.000	
210	Quạt treo tường Điện cơ (đã bao gồm hộp số)	cái	199.700	
211	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700	
VII	CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐỒNG			Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đồng- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 05113.501189 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Đèn LED			
212	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	80.000	
213	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S	cái	84.000	
214	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	96.000	
215	Đèn LED Downlight D AT03L110/5W220v S	cái	100.000	
216	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S	cái	126.000	
217	Bóng đèn tròn LED (LED A50 3w) E27/5000K/220V S	cái	44.400	
218	Bóng đèn tròn LED (LED A55 5w) E27/5000K/220V S	cái	56.700	
219	Bóng đèn tròn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	81.900	
220	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	21.818	
	Đèn HQ compact			
221	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	31.000	
222	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	35.000	
223	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000	
224	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	130.000	
225	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	154.000	
226	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	159.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
227	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	110.000	
228	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	134.000	
VIII	THIẾT BỊ COMET			Công ty Cổ phần Nguyên Đạt Số 139/5 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại: 04 39233232 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Bóng tiết kiệm điện			
229	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	46.000	
230	Bóng đèn compact S2U 7W	Cái	46.000	
231	Bóng đèn compact S2U 9W	Cái	56.000	
232	Bóng đèn compact S2U 11W	Cái	62.500	
233	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	62.000	
234	Bóng đèn compact L2U 5W	Cái	43.500	
235	Bóng đèn compact L2U 7W	Cái	43.500	
236	Bóng đèn compact L2U 9W	Cái	47.500	
237	Bóng đèn compact L2U 11W	Cái	52.500	
238	Bóng đèn compact L2U 13W	Cái	52.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
239	Bóng đèn compact L2U 15W	Cái	54.000	
240	Bóng đèn compact S3U 7W	Cái	62.500	
241	Bóng đèn compact S3U 9W	Cái	71.500	
242	Bóng đèn compact S3U 11W	Cái	71.500	
243	Bóng đèn compact S3U 13W	Cái	73.500	
244	Bóng đèn compact L3U 15W	Cái	65.500	
245	Bóng đèn compact L3U 18W	Cái	65.500	
	Tăng phô/ Chấn lưu			
246	Tăng phô thường dùng cho bóng 0,6m (CBEV20, CBEI20)	Cái	42.000	
247	Tăng phô thường dùng cho bóng 1,2m (CBEV40, CBEI40)	Cái	42.000	
248	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0,6m (CBF20, CBT18)	Cái	42.000	
249	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1,2m (CBF40, CBT36)	Cái	42.000	
250	Tăng phô điện tử Comet 18/20W	Cái	38.000	
251	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	41.000	
252	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	62.000	
253	Tăng phô thường 0,6m (CBC20)	Cái	42.000	
254	Tăng phô thường 1,2m (CBC40)	Cái	42.000	
255	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBI20)	Cái	42.000	
256	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBI40)	Cái	42.000	
257	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBL20)	Cái	42.000	
258	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBL40)	Cái	42.000	
	Công tắc, ổ cắm Comet			
259	Mặt 1 lỗ	Cái	10.800	
260	Mặt 2 lỗ	Cái	10.800	
261	Mặt 3 lỗ	Cái	10.800	
262	Mặt 4 lỗ	Cái	15.000	
263	Mặt 5 lỗ	Cái	17.200	
264	Mặt 6 lỗ	Cái	18.500	
265	Mặt MCB 1 cực	Cái	12.200	
266	Mặt MCB 2 cực	Cái	12.200	
267	Mặt CB đen	Cái	12.200	
268	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.000	
269	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	43.500	
270	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	59.000	
271	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	Cái	33.000	
272	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	Cái	33.000	
273	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	37.500	
274	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	60.500	
275	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
276	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	Cái	55.000	
277	Công tắc 1 chiều	Cái	6.700	
278	Công tắc 2 chiều	Cái	12.500	
279	Công tắc 2 cực 20A	Cái	56.700	
	Công tắc, ổ cắm CS2			

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
280	Mắt 1 lỗ	Cái	11.800	
281	Mắt 2 lỗ	Cái	11.800	
282	Mắt 3 lỗ	Cái	11.800	
283	Mắt 4 lỗ	Cái	18.000	
284	Mắt 5 lỗ	Cái	18.000	
285	Mắt 6 lỗ	Cái	18.000	
286	Ổ cắm đơn hai chấu	Cái	31.500	
287	Ổ cắm đôi hai chấu	Cái	49.000	
288	Ổ cắm ba hai chấu	Cái	59.500	
289	Ổ cắm đơn hai chấu + 1 lỗ	Cái	39.000	
290	Ổ cắm đơn hai chấu + 2 lỗ	Cái	39.000	
291	Ổ cắm đôi hai chấu + 1 lỗ	Cái	45.500	
292	Ổ cắm đôi hai chấu + 2 lỗ	Cái	46.500	
293	Ổ cắm đơn ba chấu	Cái	45.500	
294	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	62.000	
295	Ổ cắm đôi ba chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
296	Ổ cắm đôi ba chấu + 2 lỗ	Cái	47.500	
297	Mặt viền đôi CS20 màu xám	Cái	5.450	
298	Mặt CB 2 cực	Cái	11.800	
299	Mặt 1 MCB	Cái	11.800	
300	Mặt 2 MCB	Cái	11.800	
301	Công tắc 1 chiều	Cái	8.800	
302	Công tắc 2 chiều	Cái	16.500	
303	Công tắc 2 cực	Cái	65.000	
Ống luồn tròn PVC - L.SERIES COMET				
304	Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m	Cây	16.800	
305	Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m	Cây	22.000	
306	Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m	Cây	31.800	
307	Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m	Cây	56.000	
Cầu dao tự động Comet - New				
308	Cầu dao tự động 1 cực 6A 4,5kA (CBM106,CBM132)	Cái	46.500	
309	Cầu dao tự động 1 cực 10A 4,5kA	Cái	46.500	
310	Cầu dao tự động 1 cực 16A 4,5kA	Cái	46.500	
311	Cầu dao tự động 1 cực 20A 4,5kA	Cái	46.500	
312	Cầu dao tự động 1 cực 25A 4,5kA	Cái	46.500	
313	Cầu dao tự động 1 cực 40A 4,5kA	Cái	46.500	
314	Cầu dao tự động 1 cực 50A 4,5kA	Cái	72.000	
315	Cầu dao tự động 1 cực 63A 4,5kA	Cái	72.000	
316	Cầu dao tự động 2 cực 6A 4,5kA (CBM206,CBM232)	Cái	93.000	
317	Cầu dao tự động 2 cực 10A 4,5kA	Cái	93.000	
318	Cầu dao tự động 2 cực 16A 4,5kA	Cái	93.000	
319	Cầu dao tự động 2 cực 20A 4,5kA	Cái	93.000	
320	Cầu dao tự động 2 cực 25A 4,5kA	Cái	93.000	
321	Cầu dao tự động 2 cực 40A 4,5kA	Cái	93.000	
322	Cầu dao tự động 2 cực 50A 4,5kA	Cái	139.000	
323	Cầu dao tự động 2 cực 63A 4,5kA	Cái	139.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
324	Cầu dao tự động 3 cực 6A 4,5kA (CBM306,CBM332)	Cái	165.000	
325	Cầu dao tự động 3 cực 10A 4,5kA	Cái	165.000	
326	Cầu dao tự động 3 cực 16A 4,5kA	Cái	165.000	
327	Cầu dao tự động 3 cực 20A 4,5kA	Cái	165.000	
328	Cầu dao tự động 3 cực 25A 4,5kA	Cái	165.000	
329	Cầu dao tự động 3 cực 40A 4,5kA	Cái	165.000	
330	Cầu dao tự động 3 cực 50A 4,5kA	Cái	196.000	
331	Cầu dao tự động 3 cực 63A 4,5kA	Cái	196.000	
	Hộp nhựa gắn nổi Comet			
332	Hộp nhựa gắn nổi CMGC1	Cái	8.800	
333	Hộp nhựa gắn nổi CMGC2	Cái	5.300	
IX	CỘT ĐIỆN BTLT			Công ty CP xây dựng điện Vneco12 155 Lý Thường Kiệt, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
342	Cột điện BTLT 7,5A	Cột	1.908.000	
343	Cột điện BTLT 7,5B	Cột	2.231.818	
344	Cột điện BTLT 7,5C	Cột	2.331.818	
345	Cột điện BTLT 8,4A	Cột	2.263.636	
346	Cột điện BTLT 8,4B	Cột	2.554.545	
347	Cột điện BTLT 8,4C	Cột	2.809.091	
348	Cột điện BTLT 10,5A	Cột	3.381.818	
349	Cột điện BTLT 10,5B	Cột	3.518.182	
350	Cột điện BTLT 10,5C	Cột	3.850.000	
351	Cột điện BTLT 12A	Cột	5.072.727	
352	Cột điện BTLT 12B	Cột	5.554.545	
353	Cột điện BTLT 12C	Cột	6.613.636	
354	Cột điện BTLT 14A	Cột	7.225.000	
355	Cột điện BTLT 14B	Cột	8.450.000	
356	Cột điện BTLT 14C	Cột	10.645.000	

Handwritten signature

Handwritten signature

GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 5 năm 2017

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	CÁT				
1	Cát vàng		m3	80.000	Tại Mỹ Thủy - Lệ Thủy
2	Cát vàng		m3	136.000	Tại Chánh Hòa
3	Cát vàng		m3	80.000	Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
4	Cát vàng		m3	60.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
5	Cát vàng		m3	54.500	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
6	Cát vàng		m3	50.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
II	ĐÁ				
7	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	175.000	Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh, mỏ Lèn Áng, xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh
8	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
9	Đá dăm 1x2		m3	185.000	
10	Đá dăm 1x1,5		m3	190.000	
11	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
12	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
13	Đá học xanh		m3	120.000	
14	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
15	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. ĐT: 0232.3938999
16	Đá 1x2 Dmax 20		m3	180.000	
17	Đá 1x2 Dmax 19		m3	190.000	
18	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
19	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
20	Đá học		m3	100.000	
21	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	130.000	
22	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	90.000	
23	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	175.000	Tại Lèn Sầm - Lệ Thủy
24	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
25	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
26	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
27	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
28	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
29	Đá học xanh		m3	100.000	
30	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
31	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405- Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3840858
32	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)		m3	175.000	
33	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)		m3	170.000	
34	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
35	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
36	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
37	Đá dăm 6x8		m3	120.000	
38	Đá học xanh		m3	100.000	
39	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	115.000	
40	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	105.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
41	Đá dăm 0,5x1		m3	140.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
42	Đá dăm 1x2		m3	170.000	
43	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
44	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
45	Đá hộc xanh		m3	110.000	
46	Đá dăm 0,5x1		m3	185.000	Mỏ Khe Cuối xã Quảng Đông
47	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
48	Đá dăm 2x4		m3	180.000	
49	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
50	Đá hộc xanh TC		m3	120.000	
51	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	168.000	
52	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	154.000	Công ty CP khoáng sản Đá Việt. Mỏ Khe Lau xã Quảng Đông
53	Đá dăm 0,5x1		m3	175.000	
54	Đá dăm 1x2		m3	179.000	
55	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
56	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
57	Đá hộc xanh TC		m3	110.000	
58	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	158.000	
59	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	144.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
60	Đá dăm 0,5x1		m3	145.000	
61	Đá dăm 1x2		m3	175.000	
62	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
63	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
64	Đá hộc xanh TC		m3	120.000	
65	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
66	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Tại Tiến Hóa
67	Đá dăm 1x2		m3	175.000	
68	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
69	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
70	Đá hộc xanh TC		m3	120.000	
71	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
72	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	Tại Thạch Hóa
73	Đá dăm 0,5x1		m3	127.000	
74	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
75	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
76	Đá dăm 4x6		m3	145.000	
77	Đá hộc xanh (bốc tay)		m3	109.000	
78	Đá hộc xanh (bốc máy)		m3	91.000	
79	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	109.000	
80	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	91.000	
81	Bột đá làm đường		m3	130.000	Tại Thuận Hóa
82	Đá dăm 0,5x1		m3	131.000	
83	Đá dăm 1x2		m3	160.000	
84	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
85	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
86	Đá hộc xanh		m3	85.000	Tại Hương Hóa
87	Đá dăm 1x2		m3	163.000	
88	Đá dăm 0,5x1		m3	100.000	
89	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
90	Đá dăm 4x6		m3	120.000	
91	Đá hộc xanh		m3	82.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
92	Đá dăm 0,5x1		m3	109.000	Tại Đồng Hóa
93	Đá dăm 1x2		m3	150.000	
94	Đá dăm 2x4		m3	142.000	
95	Đá dăm 4x6		m3	131.000	
96	Đá hộc xanh		m3	90.000	
97	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Châu Hóa
98	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
99	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
100	Đá hộc xanh		m3	105.000	
101	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
102	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa
103	Đá dăm 0,5x1		m3	135.000	
104	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
105	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
106	Đá dăm 4x6		m3	135.000	
107	Đá hộc xanh		m3	130.000	
108	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)		m3	120.000	
109	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)		m3	100.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
110	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
111	Đá hộc xanh		m3	120.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
112	Đá Granit tự nhiên các màu khác		m2	450.000	
113	Đá Granit chấm các loại		m2	420.000	
114	Đá Granit tự nhiên màu đỏ, đen		m2	600.000	
115	Đá Granit TN màu đỏ Ru bi loại 1 dày 2cm		m2	1.550.000	
116	Đá Granit TN màu đỏ Ru bi loại 2 dày 2cm		m2	1.100.000	Tại Bố Trạch
III	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG				
117	Gạch 6 lỗ không nung	95x130x200	viên	2.200	
118	Gạch lát Terrazzo không nung	300x300	m2	75.000	Công ty TNHH Xuân Giang, TT.Kiến Giang, Lệ Thủy. ĐT: 0982576057
119	Gạch lát Terrazzo không nung	400x400	m2	80.000	
120	Gạch 2 lỗ không nung	60x100x190	viên	1.000	Công ty CP khoáng sản Thuận Sơn ĐC: Khu công nghiệp TB Đồng Hới.
121	Gạch 6 lỗ không nung	140x100x195	viên	2.000	
122	Gạch đặc không nung TS	210x105x65	viên	1.500	
123	Gạch 2 lỗ không nung TS	210x105x65	viên	1.150	
124	Gạch 6 lỗ không nung TS	210x145x100	viên	2.200	
125	Gạch đặc không nung TS	220x105x65	viên	1.550	
126	Gạch 2 lỗ không nung TS	220x105x65	viên	1.200	
127	Gạch 6 lỗ không nung TS	220x145x100	viên	2.200	
128	Gạch 6 lỗ đứng không nung TS (210x145x100)	220x145x100	viên	2.150	Công ty TNHH Phát Lợi Xã Quảng Phú- O Trach
129	Gạch đặc không nung	210x100x60	viên	1.400	
130	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.091	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
131	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x100	viên	2.150	ĐT: 0917316156
135	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.550	Công ty TNHHXD Trường Thành, Lý Trạch, Bố Trạch
136	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.265	
137	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
138	Gạch 6 lỗ không nung	220x145x95	viên	2.150	HTX DV Sơn Trang. Phong Hóa, Tuyên Hóa. ĐT: 0969929456
139	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
140	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	
139	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	Tại Quảng Liên, Quảng Trạch
140	Gạch 6 lỗ không nung	220x140x100	viên	2.200	
141	Gạch đặc không nung	220x105x60	viên	1.400	Tại Quảng Xuân, Quảng Trạch
142	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung (190x150x300)		viên	5.182	
143	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung (190x200x400)		viên	7.727	
144	Gạch 3 vách 4 lỗ không nung (190x200x400)		viên	8.182	
IV	GẠCH XÂY				Công ty TNHH Hương Hạnh ĐC: Đại Trạch - Bố Trạch-Q. Bình ĐT: 0988652469
145	Gạch 6 lỗ	20x13,5x10	viên	2.000	
146	Gạch 2 lỗ	20x6x10	viên	1.045	
147	Gạch đặc	20x6x10	viên	1.636	
148	Gạch nửa	13,5x10x10	viên	1.273	
V	XI MĂNG				Đơn giá tại tp. Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
149	Xi măng trắng		kg	5.000	nt
150	XM Bỉm Sơn	PCB30	kg	1.273	nt
151	XM Bỉm Sơn	PCB40	kg	1.318	nt
152	XM Hoàng Mai (XM rời)	PCB40	kg	1.000	nt
153	XM Nghi Sơn	PCB30	kg	1.273	nt
154	XM Nghi Sơn	PCB40	kg	1.318	nt
155	XM bao Công Thanh	PCB30	kg	1.300	Công ty TNHH TM&QC Việt Hưng. ĐC: 119 Lý Thường Kiệt.
156	XM bao Công Thanh	PCB40	kg	1.400	
157	XM rời Công Thanh	PCB30	kg	1.200	
158	XM rời Công Thanh	PCB40	kg	1.300	
159	XM bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.228	Tổng công ty Miền Trung, nhà máy tại Tiến Hóa, Tuyên Hóa. ĐT: 0511.3700551
160	XM rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.092	
161	XM bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.196	
162	XM rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.061	
163	XM bao Đồng Lâm	PCB40	kg	1.270	Công ty CPTM và ĐTXM Đồng Lâm. ĐT: 054.3937777
164	XM bao Đồng Lâm	PCB30	kg	1.200	
165	XM rời Đồng Lâm	PCB40	kg	1.350	
166	XM Cosevco I	PCB30	kg	1.150	Thị trường Quảng Bình
167	XM Cosevco I	PCB40	kg	1.200	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
168	XM Vicem Hải Vân	PCB30	kg	1.250	nt
169	XM Vicem Hải Vân	PCB40	kg	1.380	nt
VI	THÉP				Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
170	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)		kg	15.000	Thị trường Quảng Bình
171	Thép hình cạnh ≥ 50		kg	12.500	
172	Thép hình cạnh < 50 mm		kg	12.500	
173	Thép tấm dày ≤ 6 mm		kg	12.500	
174	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt - Hàn)		kg	11.200	Thị trường Quảng Bình
175	Thép tròn CT5 fi ≤ 18 (Việt - Hàn)		kg	11.000	
176	Thép tròn CT5 fi > 18 (Việt - Hàn)		kg	11.000	
177	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Thái Nguyên)		kg	11.000	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên.
178	Thép tròn CT5 fi ≤ 18 (Thái Nguyên)		kg	11.200	
179	Thép tròn CT5 fi > 18 (Thái Nguyên)		kg	11.200	
180	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Mỹ)		kg	11.091	Công ty CP SX thép Việt Mỹ
181	Thép tròn CT5 fi ≤ 18 (Việt Mỹ)		kg	11.227	
182	Thép tròn CT5 fi > 18 (Việt Mỹ)		kg	11.318	
VII	SỎI, SẠN CÁC LOẠI				
183	Sạn lựa		m3	160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
184	Sạn ngang		m3	140.000	
185	Sạn lựa		m3	150.000	Tại Mỹ Thủy - Lệ Thủy
186	Sạn ngang		m3	130.000	
187	Sạn lựa		m3	150.000	Thị trường Quảng Bình
188	Sạn ngang		m3	130.000	
VIII	CỬA CÁC LOẠI				
189	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2		m2	1.924.000	Thị trường Quảng Bình
190	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.659.000	
191	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2		m2	1.867.200	nt
192	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
193	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan		m2	650.000	nt
194	Cửa đi kính khung nhôm QB		m2	600.000	nt
195	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2		m2	1.800.800	nt
196	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
197	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2		m2	1.743.200	nt
198	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.478.000	nt
199	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2		m2	1.454.400	nt
200	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3		m2	1.313.000	nt
201	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2		m2	1.398.400	nt
202	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3		m2	1.232.000	nt
203	Cửa sắt cổng L1		m2	600.000	nt
204	Cửa sắt cổng L2		m2	500.000	nt
205	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2		m2	1.495.200	nt
206	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.395.000	nt
207	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2		m2	1.438.400	nt
208	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
209	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2		m2	1.438.400	nt
210	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
211	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2		m2	1.261.800	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
212	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3		m2	1.149.000	nt
213	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2		m2	1.121.600	nt
214	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
215	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2		m2	1.121.600	nt
216	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
217	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan		m2	550.000	nt
218	Cửa sổ kính khung nhôm QB		m2	500.000	nt
219	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2		m2	1.438.400	nt
220	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.311.000	nt
221	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2		m2	1.381.600	nt
222	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
223	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2		m2	1.381.600	nt
224	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
	Cửa nhựa Shide Window - Thanh Shide profile có lõi thép gia cường, Kính trắng Việt				Công ty TNHH XDTH Đức Thăng. ĐC: xã Đức Ninh, tp.Đồng Hới ĐT: 0913295561 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
225	Vách kính cố định (có cửa mở hắt). Phụ kiện bao gồm: bản lề ma sát chữ A, thanh chuyển động + bộ vấu khóa + tay nắm mở trong và các loại roăng + nệm chèn kính + chống sệ cửa		m2	1.500.000	
226	Vách kính cố định. Phụ kiện bao gồm: roăng + nệm chèn kính		m2	1.345.000	
227	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Phụ kiện gồm: Tay nắm cửa đi, thanh khóa đa điểm cửa đi, bộ vấu khóa, Clemol cửa đi, 8 bộ bản lề 3D+ roăng, nệm chèn kính		m2	2.699.000	
228	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài. Phụ kiện gồm: Tay nắm cửa đi, thanh khóa đa điểm cửa đi, bộ vấu khóa, Clemol cửa đi, 4 bộ bản lề 3D+ roăng, nệm chèn kính		m2	2.630.000	
229	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (mở quay dùng bản lề 2D mở hoàn toàn hoặc dùng bản lề ma sát mở vuông góc). Phụ kiện gồm: 6 bộ bản lề 2D (hay 4 bản lề ma sát), thanh clemol cửa sổ, thanh khóa liên động + bộ vấu khóa+ tay nắm mở trong, roăng, chống sệ cánh, nệm chèn kính		m2	2.001.000	
230	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (mở quay dùng bản lề 2D mở hoàn toàn hoặc dùng bản lề ma sát mở vuông góc). Phụ kiện gồm: 3 bộ bản lề 2D (hay 2 bản lề ma sát chữ A), thanh khóa liên động + bộ vấu khóa+ tay nắm mở trong, roăng, chống sệ cánh, nệm chèn kính		m2	2.504.000	
231	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài. Phụ kiện gồm: Thanh chống gió, 2 bản lề ma sát chữ A, roăng, chống sệ cánh, nệm chèn kính, thanh khóa liên động + bộ vấu khóa+ tay nắm mở trong.		m2	2.590.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
232	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Thanh Shide profile có lõi thép gia cường. Phụ kiện gồm: 02 khóa chốt âm, 04 bộ bánh xe đôi, ray nhôm, roăng, nêm chèn kính.		m2	1.677.000	
	Cửa nhựa Nano Window - Công ty CP Công nghệ cửa Nanowindows (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh SHIDE & EURO PROFILE, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ				Công ty CP Công nghệ cửa NanoWindows ĐC: 155 Quang Trung, Quảng Phong, Quảng Trạch ĐT: 0971995369
233	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, chốt cánh hụ, bánh xe.		m2	2.762.289	Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
234	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, bản lề 3D.		m2	2.656.554	
235	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới.		m2	2.034.399	
236	Cửa sổ mở hất ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập.		m2	2.052.449	
237	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa.		m2	1.573.490	
238	Vách kính cố định (có cửa mở hất), thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.706.489	
239	Vách kính cố định, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.362.276	
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Sparlee profile và Queen Profile có lõi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH Vạn Thành. ĐC: Q1 1A Quảng Hưng, Quảng Trạch ĐT: 0975216807
240	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt		m2	1.735.000	Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
241	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa chốt đa điểm		m2	1.795.000	
242	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.768.000	
243	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, khóa chốt đa điểm		m2	1.890.000	
244	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, khóa tay cài		m2	1.768.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
245	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, khóa chốt đa điểm		m2	1.890.000	
246	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.930.000	
247	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài khóa chốt đa điểm		m2	2.080.000	
248	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.930.000	
249	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, khóa chốt đa điểm		m2	2.080.000	
250	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.560.000	
251	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.670.000	
252	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	2.495.000	
253	Cửa đi 4 cánh mở trượt		m2	2.750.000	
254	Cửa đi 4 cánh mở quay hoặc xếp trượt		m2	2.950.000	
255	Vách kính cố định		m2	1.420.000	
256	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.495.000	
257	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề		m2	2.150.000	
	Cửa nhựa lõi thép Shide & Euro Profile- (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Shide & Euro Profile có lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm - 1,5mm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH KT Xây dựng Xuân Trường. ĐC: thị xã Ba Đồn ĐT: 0913525212 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
258	Cửa đi 1 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.857.000	
259	Cửa đi 1 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.347.000	
260	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.797.000	
261	Cửa đi 2 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.205.000	
262	Cửa đi 4 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.983.000	
263	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.235.000	
264	Cửa sổ một cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.395.000	
265	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.257.000	
266	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.115.000	
267	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.463.000	
268	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.245.000	
269	Vách kính cố định		m2	1.750.000	
270	Vách kính cố định, có cửa mở hất		m2	1.959.000	
IX	GẠCH ỐP LÁT				
	Gạch men COSEVCO				Công ty CP gạch và gốm sứ
271	Loại A1 nhóm I	400x400	m2	63.600	

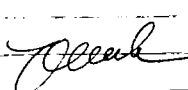
STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
272	Loại A nhóm I	400x400	m2	60.900	Cosevco. ĐC: Lộc Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình. ĐT: 0232.3852063
273	Loại B nhóm I	400x400	m2	58.200	
274	Loại A1 nhóm III	400x400	m2	65.500	
275	Loại A nhóm III	400x400	m2	62.700	
276	Loại B nhóm III	400x400	m2	55.500	
277	Loại A1 màu đỏ Booc đỏ	400x400	m2	89.100	
278	Loại A màu đỏ Booc đỏ	400x400	m2	86.400	
279	Loại B màu đỏ Booc đỏ	400x400	m2	81.800	
280	Gạch lát sân vườn loại A1		m2	73.600	
281	Gạch lát sân vườn loại A		m2	70.900	
282	Gạch lát sân vườn loại B		m2	66.400	
283	Loại A1 nhóm màu thường	500x500	m2	74.500	
284	Loại A nhóm màu thường	500x500	m2	72.700	
285	Loại B nhóm màu thường	500x500	m2	64.500	
286	Loại A1 nhóm vân gỗ	500x500	m2	76.400	
287	Loại A nhóm vân gỗ	500x500	m2	73.600	
288	Loại B nhóm vân gỗ	500x500	m2	64.500	
	Gạch ốp, lát Viglacera				DNTN TMVLXD Hải Phương. ĐC: 25 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới ĐT: 0232 382 7395
289	Gạch lát Ceramic Viglacera M501-M510; G501-G510; V501-V510	500x500	m2	93.800	
290	Gạch lát Ceramic Viglacera M507; M534	500x500	m2	98.400	
291	Gạch lát Ceramic Viglacera M401-M420; TB434; G401-G420; V401-V420; V426; V427	400x400	m2	84.000	
292	Gạch lát Ceramic Viglacera M421-M440; G421-G440; V421-V420;	400x400	m2	84.000	
293	Gạch viên Ceramic Viglacera TM501-T510; TG501-TG510; TV501-TV510.	125x500	viên	9.300	
	Gạch lát Granite Thạch Bàn - TBC (Loại A1)				Công ty CP Thạch bàn Miền Trung. ĐC: 271 Nguyễn Công Hoan, Q.Cẩm lệ, Đà Nẵng. ĐT: 0236.3680555 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
294	Gạch bóng mờ (MMT40-001) màu trắng ngà	400x400	m2	147.945	
295	Gạch bóng mờ (MMT40-028) màu muối tiêu	400x400	m2	147.945	
296	Gạch bóng mờ (MMT40-014) màu lông chuột	400x400	m2	167.055	
297	Gạch bóng mờ (MMT40-010) màu đen chấm trắng	400x400	m2	200.445	
298	Gạch bóng kính (BMT40-001) màu trắng ngà	400x400	m2	203.636	
299	Gạch bóng kính (BMT40-028) màu muối tiêu	400x400	m2	203.636	
300	Gạch bóng kính (BMT40-014) màu lông	400x400	m2	217.273	
301	Gạch bóng kính (BMT40-010) màu đen chấm trắng	400x400	m2	254.545	
302	Gạch mặt sân chống trơn trượt (MSK40-028) màu muối tiêu	400x400	m2	155.610	
303	Gạch bóng mờ (MMT50- 001) màu trắng ngà	500x500	m2	161.280	
304	Gạch bóng mờ (MMT50-028) màu muối tiêu	500x500	m2	161.280	
305	Gạch bóng mờ (MMT50- 014) màu lông	500x500	m2	178.500	
306	Gạch bóng mờ (MMT50- 010) màu đen chấm trắng	500x500	m2	209.055	
307	Gạch bóng mờ (MMT60- 001) màu trắng ngà	600x600	m2	189.945	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
308	Gạch bóng mờ (MMT60-028) màu muối tiêu	600x600	m2	189.945	
309	Gạch bóng mờ (MMT60- 014) màu lông	600x600	m2	210.000	
310	Gạch bóng mờ (MMT60- 010) màu đen chấm trắng	600x600	m2	236.775	
311	Gạch bóng kính (BMT60- 001) màu trắng ngà	600x600	m2	240.909	
312	Gạch bóng kính (BMT60-028) màu muối tiêu	600x600	m2	240.909	
313	Gạch bóng kính (BMT60-014) màu lông	600x600	m2	277.273	
314	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1				
315	Gạch Granitô màu đỏ	300x300	m2	70.000	Thị trường Quảng Bình
316	Gạch Granitô màu ghi	300x300	m2	68.200	
X	NGÓI				
317	Ngói úp nóc		viên	9.090	Tại Cầu 4
318	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.272	
319	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Thọ Lộc - Bố Trạch
320	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.200	
321	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Lê Hóa - Tuyên Hóa
322	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.200	
323	Ngói úp nóc Hạ Long A1		viên	22.000	Thị trường Quảng Bình
324	Ngói úp nóc Hạ Long A2		viên	18.000	
325	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1		viên	12.000	
326	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2		viên	9.500	
327	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1		viên	3.500	
328	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2		viên	3.000	
329	Ngói vảy cá Hạ long A1		viên	5.400	
330	Ngói vảy cá Hạ long A2		viên	4.300	
331	Ngói úp nóc Đồng Nai		viên	19.000	
332	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai		viên	7.000	
333	Ngói úp nóc Đất Việt		viên	18.000	Công ty TNHH CN Lama Việt Nam. ĐC: Lô B8, KCN Đất Cước, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. ĐT: 08.3717 8580 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
334	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1		viên	10.000	
335	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2		viên	8.000	
336	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2		viên	12.500	
337	Ngói úp nóc Đồng Tâm		viên	22.000	
338	Ngói Đồng Tâm 330x420		viên	10.000	
	Ngói Lama Roman				
339	Ngói nhóm 1 màu KT 420x330mm, 10 viên/m2, khối lượng 4,1kg/viên: L101, L102, L103, L104		viên	12.909	
340	Ngói nhóm 2 màu KT 420x330mm, 10 viên/m2, khối lượng 4,1kg/viên: L201, L203, L204, L105, L106		viên	13.182	
341	Ngói nóc		viên	25.455	
342	Ngói rìa		viên	25.455	
343	Ngói cuối rìa		viên	34.545	
344	Ngói cuối nóc		viên	34.545	
345	Ngói cuối mái		viên	38.636	
346	Ngói chạc 3, ngói chữ T		viên	38.636	
	Phụ kiện hỗ trợ hệ mái				
347	Miếng dán nóc thay vữa, 295mmx3m		cuộn	709.091	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
348	Tấm dán khe tường, 295mmx4,8m		cuộn	1.068.182	
349	Nẹp tấm dán khe tường, dài 1m		thanh	62.727	
350	Cây đỡ thanh mè nóc		cái	31.818	
351	Ru lô		cái	109.091	
352	Tấm ngăn rìa mái dài 0,5m		tấm	24.545	
353	Kẹp ngói nóc		cái	9.545	
354	Kẹp ngói cắt		cái	10.000	
	Công ty TNHH Lý Minh Long				Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
355	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1		viên	8.910	
356	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ		viên	8.000	
357	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh		viên	7.091	
358	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1		viên	5.909	
359	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2		viên	5.454	
360	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1		viên	5.909	
361	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2		viên	5.000	
	Ngói bê tông SCG				Công ty TNHH Ngói bê tông SCG Việt Nam ĐC: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam, Bình Duong. Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Ngói sóng				
362	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M001, M002, M004, M005		viên	14.300	
363	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M007, M008, M009		viên	14.900	
364	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M003, M006, M014		viên	14.500	
365	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M011, M012		viên	14.900	
366	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M016		viên	16.900	
367	Ngói nóc		viên	25.500	
368	Ngói nóc cuối		viên	32.700	
	Ngói phẳng				
369	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P001, P002, P004, P010, P011		viên	23.600	
370	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P006, P007, P008, P009		viên	25.500	
371	Ngói nóc		viên	44.500	
XI	KHUÔN NGOẠI VÀ GỖ CÁC LOẠI				
372	Gỗ chống		m3	2.950.000	Thị trường Quảng Bình nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt
373	Gỗ Dổi xẻ hộp		m3	12.000.000	
374	Gỗ Dổi xẻ ván		m3	15.000.000	
375	Gỗ đà nẹp		m3	3.350.000	
376	Gỗ Gõ xẻ hộp		m3	19.000.000	
377	Gỗ Gõ xẻ ván		m3	25.000.000	
378	Gỗ Huyệng xẻ hộp		m3	9.500.000	
379	Gỗ Huyệng xẻ ván		m3	12.000.000	
380	Gỗ Kiên xẻ hộp		m3	18.000.000	
381	Gỗ Kiên xẻ ván		m3	24.000.000	
382	Gỗ N3 xẻ hộp		m3	7.700.000	
383	Gỗ N3 xẻ ván		m3	10.000.000	
384	Gỗ N4 xẻ hộp		m3	4.700.000	
385	Gỗ N4 xẻ ván		m3	5.900.000	
386	Gỗ N5 xẻ hộp		m3	4.500.000	
387	Gỗ N5 xẻ ván		m3	5.500.000	
388	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp		m3	3.300.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
389	Gỗ N6-7-8 xẻ ván		m3	3.900.000	nt
390	Gỗ ván (cốp pha)		m3	3.900.000	nt
391	Gỗ ván cầu công tác		m3	3.300.000	nt
392	Khuôn ngoại gỗ N2	120x50	m	179.200	nt
393	Khuôn ngoại gỗ N3	120x50	m	115.000	nt
394	Khuôn ngoại gỗ N2	120x60	m	207.200	nt
395	Khuôn ngoại gỗ N3	120x60	m	130.000	nt
396	Khuôn ngoại gỗ N2	150x50	m	218.400	nt
397	Khuôn ngoại gỗ N3	150x50	m	134.000	nt
398	Khuôn ngoại gỗ N2	150x60	m	265.600	nt
399	Khuôn ngoại gỗ N3	150x60	m	157.000	nt
400	Khuôn ngoại gỗ N2	180x60	m	308.000	nt
401	Khuôn ngoại gỗ N3	180x60	m	175.000	nt
402	Khuôn ngoại gỗ N2	180x50	m	268.800	nt
403	Khuôn ngoại gỗ N3	180x50	m	164.000	nt
404	Khuôn ngoại gỗ N2	250x50	m	375.200	nt
405	Khuôn ngoại gỗ N3	250x50	m	224.000	nt
406	Khuôn ngoại gỗ N2	250x60	m	442.400	nt
407	Khuôn ngoại gỗ N3	250x60	m	255.000	nt
XII	NHỰA ĐƯỜNG				
408	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	10.500	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Cửa Lò, Nghệ An
409	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	11.900	
410	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	10.500	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
411	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	11.900	
412	Nhựa đường Carboncor Asphalt		kg	3.510	Thị trường Quảng Bình
XIII	SƠN				
	SƠN DULUX				Thị trường Quảng Bình
	Sơn ngoài trời				
413	Dulux Isprite 79A		5L	708.000	nt
414	Dulux Isprite 79A		18L	2.429.000	nt
	Sơn trong nhà				
415	DULUX 5-IN1- A966		5L	874.000	nt
416	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)		5L	485.000	nt
417	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)		18L	1.627.000	nt
418	DULUX Inspire - Y53		4L	290.000	nt
419	DULUX Inspire - Y53		18L	1.235.000	nt
420	Maxilite sơn nước trong nhà A919		5L	287.000	nt
421	Maxilite sơn nước trong nhà A919		18L	977.000	nt
	Sơn lót trong và ngoài nhà				
422	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007- Sơn lót trong nhà		5L	447.000	nt
423	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007- Sơn lót trong nhà		18L	1.536.000	nt
424	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời		5L	623.000	nt
425	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời		18L	2.160.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Bột bả (MASTIC)				
426	DULUX PUTTy bột bả trong nhà và ngoài trời		40kg	365.455	nt
	Sơn JOTON				
427	Bột bả chống thấm Super Jonton trắng		40 kg	418.000	Thị trường Quảng Bình
428	Bột bả tường Jonton trắng		40 kg	377.000	nt
429	Bột bả tường SP Filler trắng		40 kg	277.000	nt
430	Sơn nước (Acrylic)				
431	Sơn nội thất Joton exfa		5 lít	860.000	nt
432	Sơn nội thất Joton - Fa		5 lít	353.000	nt
433	Sơn nội thất Joton - Fa		18 lít	1.078.000	nt
434	Sơn siêu bóng nội thất Jotin		5 lít	972.000	nt
435	Sơn ngoại thất Joton - Fa		5 lít	964.000	nt
436	Sơn siêu bóng ngoại thất Jotin		5 lít	1.275.000	nt
437	Sơn nội thất Joton - Jony		18 lít	709.000	nt
438	Sơn ngoại thất Joton - Jony		18 lít	1.590.000	nt
439	Sơn lót chống kiềm				
440	Sơn lót kiềm ngoại thất Pros		5 lít	706.000	nt
441	Sơn lót kiềm ngoại thất Pros		18 lít	2.262.000	nt
443	Sơn lót kiềm nội thất Prosin		18 lít	1.556.000	nt
444	Sơn lót kiềm gốc dầu		5 lít	709.000	nt
445	Sơn chống thấm				
446	Sơn chống thấm Joton CT màu		5 kg	605.000	nt
447	Sơn chống thấm Joton CT màu		18,5 kg	1.814.000	nt
448	Sơn chống thấm Joton CT trắng		20 kg	2.100.000	nt
449	Sơn chống thấm Joton CT trắng		4 kg	509.000	nt
	SƠN JOTUN				
	Sơn lót chống kiềm				Thị trường Quảng Bình
450	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03		5 lít	435.500	nt
451	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03		17 lít	1.371.800	nt
452	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07		5 lít	586.400	nt
453	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07		17 lít	1.860.900	nt
	Sơn phủ ngoại thất				
454	Sơn trắng và phủ kính tế - Jotatough		5 lít	427.300	nt
455	Sơn trắng và phủ kính tế - Jotatough		17 lít	1.505.500	nt
456	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield		5 lít	1.045.500	nt
	Sơn phủ nội thất				
457	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast		5 lít	290.000	nt
458	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast		17 lít	857.300	nt
459	Sơn màu tiêu chuẩn - Dể lau chùi - StraxMatt		1 lít	101.800	nt
460	Sơn màu tiêu chuẩn - Dể lau chùi - StraxMatt		5 lít	457.300	nt
461	Sơn màu tiêu chuẩn - Dể lau chùi - StraxMatt		17 lít	1.417.300	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
462	Sơn màu tiêu chuẩn - Dể lau chùi - Essence		5 lít	481.800	nt
463	Sơn màu tiêu chuẩn - Dể lau chùi - Essence		17 lít	1.518.200	nt
465	Màng sơn mờ cổ điển - Dể lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt		5 lít	910.000	nt
466	Bột trét nội thất màu trắng		40kg	261.800	nt
467	Bột trét nội thất, ngoại thất màu trắng		40kg	348.200	nt
	SƠN NISHU				Thị trường Quảng Bình
	Bột bả (MASTIC)				
468	Bột bả NISHU DELUXE cao cấp chống thấm ngoại thất		40kg	420.000	nt
469	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất		40kg	378.000	nt
470	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất		40kg	278.000	nt
471	Sơn Nội thất				
472	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp siêu trắng		5 lít	378.000	nt
473	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp siêu trắng		18 lít	1.266.000	nt
474	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp bán bóng màu		5 lít	378.000	nt
475	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp bán bóng màu		18 lít	1.266.000	nt
476	NISHU MARB Sơn nội thất cao cấp bóng mờ		4 lít	246.000	nt
477	NISHU MARB Sơn nội thất cao cấp bóng mờ		18 lít	905.000	nt
478	NISHU AGAT Sơn nội thất cao cấp		4 lít	189.000	nt
479	NISHU AGAT Sơn nội thất cao cấp		18 lít	715.000	nt
480	NISHU LAPIS Sơn nội thất cao cấp		4 lít	160.000	nt
481	NISHU LAPIS Sơn nội thất cao cấp		18 lít	665.000	nt
482	NISHU RUBY Sơn nội thất cao cấp siêu hạng		5 lít	851.000	nt
	Sơn Ngoại thất				
483	NISHU RUBY Sơn ngoại thất cao cấp bóng		5 lít	1.227.000	nt
484	NISHU GRAN Sơn ngoại thất cao cấp bóng		1 lít	220.000	nt
485	NISHU GRAN Sơn ngoại thất cao cấp bóng		5 lít	932.000	nt
486	NISHU AGAT Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	628.000	nt
487	NISHU AGAT Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	1.932.000	nt
488	NISHU LAPIS Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	450.000	nt
489	NISHU LAPIS Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	1.560.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				
490	NISHU CRY SIN Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		4 lít	355.000	nt
491	NISHU CRY SIN Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		18 lít	1.455.000	nt
	SƠN DELTA				Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam
	Sơn ngoài trời				Đơn giá tại tp.Đồng Hới và
492	Davosa Look chống thấm cao cấp		20kg	2.728.000	
493	Davosa iron sơn mờ cao cấp chống bám bẩn		20kg	1.885.000	
	Sơn trong nhà			0	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
494	Davosa Clearn bóng mờ cao cấp		20kg	1.845.000	Trung tâm các huyện, thị xã.
495	Davosa Olea sơn mịn		22kg	928.000	
496	Davosa Suka sơn mịn kinh tế		25kg	487.000	
497	Davosa Suka sơn mịn kinh tế		5kg	128.000	
	Sơn chống thấm				
498	Davosa Seal chống thấm đa năng pha xi măng		20kg	1.857.000	
499	Davosa Seal chống thấm đa năng pha xi măng		6kg	335.000	
	Bột trét				
500	Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời		25kg	202.000	
501	Bột trét cao cấp trong nhà		25kg	175.000	
502	Bột trét ngoài nhà		40kg	305.000	Công ty CP Ichi Việt Nam. ĐC: Số 02 xa lộ Trường Sơn, Thủ Đức, tp.HCM. Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
503	Bột trét trong nhà		40kg	188.000	
	SON ICHI				
	Bột bả (MASTIC)				
504	Bột bả MORE màu trắng dùng cho ngoại thất		40kg	395.000	
505	Bột bả ICHI màu trắng dùng cho nội thất & ngoại thất		40kg	350.000	
506	Bột bả TOPAZ dùng cho nội thất		40kg	259.000	
507	Bột bả ECO dùng cho nội thất		40kg	194.000	
	Sơn lót chống kiềm				
508	PERID Sơn lót chống kiềm nội thất		4 lít	341.000	
509	PERID Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.332.000	
510	PERID Sơn lót chống kiềm ngoại thất		5 lít	650.000	
511	PERID Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.041.000	
	Sơn chống thấm				
512	LOCK Sơn chống thấm pha xi măng		4 kg	441.000	
513	LOCK Sơn chống thấm pha xi măng		20 kg	1.793.000	
514	MULTI Sơn chống thấm màu cách nhiệt		4 kg	676.000	
	Sơn Nội thất				
515	MORE Sơn siêu bóng kháng khuẩn		5 lít	977.000	
516	MID Sơn bóng chùi rửa tối đa		5 lít	591.000	
517	MID Sơn bóng chùi rửa tối đa		18 lít	1.859.000	
518	GARNET Sơn mượt mịn độ phủ cao (siêu trắng)		4 lít	347.000	
519	GARNET Sơn mượt mịn độ phủ cao (siêu trắng)		18 lít	1.177.000	
520	AMET Sơn mịn, kinh tế		4 lít	191.000	
521	AMET Sơn mịn, kinh tế		18 lít	688.000	
522	ICHI ECO Sơn nội thất, kinh tế		18 lít	432.000	
	Sơn Ngoại thất				
523	MORE Sơn ngoại thất siêu bóng tự làm sạch bề mặt		5 lít	1.332.000	
524	GARNET Sơn bóng, chịu hơi muối		5 lít	1.041.000	
525	KEY Sơn bóng, tiện lợi		5 lít	705.000	
526	KEY Sơn bóng, tiện lợi		18 lít	1.860.000	
527	AMET Sơn mịn, kinh tế		4 lít	359.000	
528	AMET Sơn mịn, kinh tế		18 lít	1.436.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
529	Sơn bóng trong suốt SHEEN, bề mặt chai cứng		4 lít	555.000	
	SƠN MYKOLOR				Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
530	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)		20kg	283.000	
531	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)		40kg	326.791	
532	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm		5 lít	582.418	
533	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm		18 lít	2.075.918	
534	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)		5 lít	435.409	
535	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)		18 lít	1.374.582	
536	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)		5 lít	543.091	
537	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)		18 lít	1.919.545	
538	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)		5 lít	421.364	
539	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)		18 lít	1.423.273	
540	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)		5 lít	268.736	
541	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)		18 lít	889.545	
542	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất)		5 lít	580.545	
543	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất)		18 lít	2.134.909	
544	MYKOLOR SHINY (sơn ngoại thất)		5lít	833.364	
545	MYKOLOR SHINY (sơn ngoại thất)		18 lít	2.668.636	
546	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại thất)		5 lít	739.727	
	SƠN KOVA				Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Sơn nước trong nhà				
547	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		20kg	1.034.000	
548	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		4kg	225.000	
549	Sơn không bóng trong nhà, sơn trắng - K771		20kg	628.000	
550	Sơn không bóng trong nhà, sơn trắng - K771		4kg	147.000	
551	Sơn không bóng trong nhà - K260		20kg	759.000	
552	Sơn không bóng trong nhà - K260		4kg	168.000	
553	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		20kg	1.555.000	
554	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		4kg	328.000	
555	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		20kg	2.099.000	
556	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		4kg	445.000	
557	Sơn nước ngoài trời				
558	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		20kg	1.735.000	
559	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		4kg	379.000	
	Sơn không bóng ngoài trời - K261		20kg	952.000	
560	Sơn không bóng ngoài trời - K261		4kg	210.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
561	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		20kg	1.492.000	
562	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		4kg	322.000	
563	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		20kg	2.834.000	
564	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		4kg	592.000	
565	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T		20kg	2.163.000	
566	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - Sơn màu pha sẵn		4kg	456.000	
567	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		20kg	620.000	
568	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		4kg	143.000	
569	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		20kg	915.000	
570	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		4kg	199.000	
571	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		20kg	1.194.000	
572	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		4kg	257.000	
	Matit (bột bả)				
573	Matit trong nhà MT-T		25 kg	251.000	
574	Bột bả trong nhà MB-T		25 kg	155.000	
575	Matit ngoài trời MT-N		25 kg	324.000	
576	Bột bả ngoài trời MB-N		25 kg	181.000	
	SƠN HTC				Công ty TNHH Thủy Út ĐC: 104 Lâm úy- TX Ba Đồn - Quảng Bình. ĐT: 0946681828
577	Sơn mịn trong nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-08		5kg	126.000	
578	Sơn mịn trong nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-08		5kg	136.000	
579	Sơn mịn cao cấp trong nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-18		5kg	199.000	
580	Sơn mịn cao cấp trong nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-18		5kg	211.000	
581	Sơn mịn ngoài nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-28		5kg	238.000	
582	Sơn mịn ngoài nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-28		5kg	247.000	
583	Sơn mịn cao cấp ngoài nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-38		5kg	318.000	
584	Sơn mịn cao cấp ngoài nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-38		5kg	355.000	
585	Sơn bóng cao cấp trong nhà, siêu trắng Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-68		5kg	514.000	
586	Sơn bóng cao cấp trong nhà, màu chuẩn Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-68		5kg	555.000	
587	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà, siêu trắng Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-88		5kg	577.000	
588	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà, màu chuẩn Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-88		5kg	636.000	
589	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong, ngoài nhà, siêu mịn, công nghệ Nano Sealer HTC-66		5kg	426.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
XIV	TRẦN CÁC LOẠI				
	Trần Thạch cao Zinca				Thị trường Quảng Bình
590	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm		m2	131.872	
591	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm		m2	128.339	nt
592	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	128.010	nt
593	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	126.267	nt
594	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	249.850	nt
595	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	247.803	nt
596	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường				Thị trường Quảng Bình
597	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi		m2	146.473	
598	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC		m2	148.881	nt
599	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm		m2	174.444	nt
600	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	147.456	nt
601	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	135.827	nt
602	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm		m2	154.873	nt
603	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm		m2	129.839	nt
604	Vách ngăn-chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm		m2	389.683	nt
605	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm		m2	310.555	nt
606	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
XV	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI				
	Tấm lợp sinh thái Onduline				Thị trường Quảng Bình
607	Tấm lợp Onduline dạng sóng 2000x950x3mm		m2	132.000	
609	Tấm úp nóc 1,0x0,5m		tấm	105.000	nt
610	Tấm diềm mái 1,1x0,4m		tấm	125.000	nt
611	Đinh vít (chống bão, chống dột) cho xà gỗ bằng sắt, gỗ		chiếc	1.430	nt
	Tấm lợp tôn Việt Ý				Thị trường Quảng Bình
	Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ				
612	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm		m2	83.153	nt
613	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm		m2	86.967	nt
614	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm		m2	92.833	nt
615	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm		m2	96.783	nt
616	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm		m2	102.702	nt
	Sóng Cliplock				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
617	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm		m2	130.692	nt
618	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm		m2	135.191	nt
619	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm		m2	141.935	nt
620	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm		m2	145.105	nt
	Sóng MaxSeam				
621	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm		m2	137.662	nt
622	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm		m2	142.402	nt
623	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm		m2	149.505	nt
624	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm		m2	152.844	nt
	Phụ kiện				
625	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000		md	30.739	nt
626	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000		md	41.046	nt
627	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000		md	61.478	nt
628	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000		md	122.957	nt
	Tôn Austnam				Thị trường Quảng Bình
629	Tôn sóng màu Austnam dày 0,42mm	AD11-0,42	m2	151.818	
630	Tôn sóng màu Austnam dày 0,45mm	AD11-0,45	m2	154.545	nt
631	Tôn sóng màu Austnam dày 0,47mm	AC11-0,47	m2	164.545	nt
632	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0,42mm		md	59.091	nt
633	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0,42mm		md	84.545	nt
634	Tôn màu ngói Danitol dày 0,37mm		m2	81.000	nt
635	Tôn màu ngói Danitol dày 0,42mm		m2	91.000	nt
636	Tôn sóng màu Danitol dày 0,37mm		m2	79.000	nt
637	Tôn sóng màu Danitol dày 0,42mm		m2	88.000	nt
638	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,35mm		m2	57.000	nt
639	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,4mm		m2	60.500	nt
640	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,45mm		m2	71.000	nt
641	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,5mm		m2	81.000	nt
642	Tôn trắng kẽm phẳng dày 0,3mm		m2	52.000	nt
643	Tôn trắng kẽm phẳng dày 0,4mm		m2	62.000	nt
644	Tôn úp nóc		m2	75.000	nt
645	Tôn úp nóc dày 0,5mm		m2	85.000	nt
	Tôn Suntek				Thị trường Quảng Bình
646	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	89.091	
647	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	96.364	nt
648	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	100.909	nt
649	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	140.909	nt
650	Tôn ELOK 480 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	129.091	nt
XV	PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT				Thị trường Quảng Bình
651	Tà vệt Bê tông liên khối TLK-R3		thanh	748.000	
652	Tà vệt Bê tông liên khối TLK-DC		thanh	742.000	nt
653	Tấm đan bê tông định hình loại T1A Mác 300	1000x850x120	tấm	2.580.000	nt
654	Tấm đan bê tông định hình loại T2A KT Mác 300	1000x1000x100	tấm	2.733.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
655	Tấm đan bê tông định hình loại T1B KT Mác 300	1500x850x100	tấm	3.358.000	nt
656	Gối kê tấm đan BTCT M300		cái	344.000	nt
657	Cần chữ T 3mm		cái	4.800	nt
658	Cần chữ T 5mm		cái	7.000	nt
659	Cần mối ray chữ C 3mm		cái	13.000	nt
660	Lập lách đặc biệt PC43		cái	833.000	nt
661	Cóc chung đặc biệt		cái	34.000	nt
XVI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	Bê tông thương phẩm - Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				Tại Xuân Kiều, Quảng Xuân, Quảng Trạch
662	BTTP M150-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.039.000	
663	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.099.000	
664	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.159.000	
665	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.219.000	
666	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.279.000	
667	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.339.000	
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH TM & XD Thiên Thanh (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				Tại Đức Ninh Đông, thành phố Đông Hới
668	BTTP M150-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.000.980	
669	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.063.900	
670	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.148.360	
671	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.209.900	
672	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.229.250	
673	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.317.910	
XVII	ỐNG CỐNG BTLT				Công ty CP xây dựng điện Vneco12 ĐC: 155 Lý Thường Kiệt, Đông Hới, Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154
674	ống cống BTLT fi 400T dày 50mm	H3	m	390.909	
675	ống cống BTLT fi 400TC dày 50mm	H13	m	409.091	
676	ống cống BTLT fi 400C dày 50mm	H30	m	418.182	
677	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	H3	m	624.545	
678	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	H13	m	660.000	
679	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	H30	m	690.909	
680	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	H3	m	1.150.000	
681	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	H13	m	1.213.636	
682	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	H30	m	1.263.636	
683	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	H3	m	1.731.818	
684	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	H13	m	1.831.818	
685	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	H30	m	1.927.273	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
686	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	H3	m	3.090.909	
687	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	H13	m	3.213.636	
688	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	H30	m	3.336.364	
689	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	H3	m	4.018.182	
690	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	H13	m	4.227.273	
691	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	H30	m	4.386.364	
VXIII	VẬT LIỆU COMPOSITE				
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				Thị trường Quảng Bình
692	Cửa Composite độ dày 40mm (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm		m2	2.050.000	
693	Khung ngoại composite 140x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm		m	230.000	nt
694	Khung ngoại composite 180x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)		m	290.000	nt
695	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	500x200x25	cái	244.000	/ nt
696	Lưới chắn rác, trọng tải 1,2 tấn	500x250x30	cái	280.000	nt
697	Lưới chắn rác, trọng tải 10 tấn	500x200x30	cái	425.000	nt
698	Lưới chắn rác, trọng tải 10 tấn	500x250x35	cái	485.000	nt
699	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	700x250x25	cái	420.000	nt
700	Lưới chắn rác, trọng tải 12 tấn	700x250x40	cái	755.000	nt
701	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	900x250x30	cái	550.000	nt
702	Lưới chắn rác, trọng tải 12 tấn	900x250x40	cái	1.140.000	nt
703	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	600x300x30	cái	405.000	nt
704	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	800x300x30	cái	465.000	nt
705	Nắp hố ga, trọng tải 0,5 tấn	1000x100x30	cái	2.850.000	nt
706	Nắp hố ga, trọng tải 0,5 tấn	850x850x30	cái	2.400.000	nt
707	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	1000x1000x40	cái	4.160.000	nt
708	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.460.000	nt
709	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	2.995.000	nt
710	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.615.000	nt
711	Nắp hố ga, trọng tải 20 tấn	850x850	cái	4.630.000	nt
	Lưới chắn rác và nắp hố ga Composite	BS-EN 124, TCCS-HQG-01			Công ty TNHH TV và HT PT Nông thôn- TP.Đồng Hới
	Lưới chắn rác				
712	KT 200x500x25, tải trọng 1,5T		cái	253.000	
713	KT 200x500x25, tải trọng 12,5T		cái	329.000	
714	KT 250x600x30, tải trọng 12,5T		cái	414.000	
715	KT 250x700x30, tải trọng 12,5T		cái	483.000	
716	KT 300x500x30, tải trọng 12,5T		cái	437.000	
717	KT 300x600x30, tải trọng 12,5T		cái	523.000	
718	KT 400x600x30, tải trọng 12,5T		cái	1.058.000	
719	KT 400x1000x40, tải trọng 12,5T		cái	1.127.000	
720	KT 400x1000x60, tải trọng 25T		cái	1.520.000	
721	Nắp hố ga				
722	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 12,5T		cái	2.760.000	
723	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 25T		cái	2.990.000	
724	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 40T		cái	3.450.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
725	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 12,5T		cái	2.588.000	
726	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 25T		cái	3.163.000	
727	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 40T		cái	3.623.300	
XIX	THÉP ÔNG ĐEN VÀ MẠ KẼM				
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính trong báo giá là đường kính ngoài)				Thị trường Quảng Bình
728	Ống thép đen đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	19.093	nt
729	Ống thép đen đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	25.440	nt
730	Ống thép đen đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	37.743	nt
731	Ống thép đen đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	51.168	nt
732	Ống thép đen đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	61.079	nt
733	Ống thép đen đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	82.015	nt
734	Ống thép đen đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	130.212	nt
735	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	125.119	nt
736	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	170.336	nt
737	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	162.533	nt
738	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	224.894	nt
739	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	201.086	nt
740	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	259.732	nt
741	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	240.619	nt
742	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	334.549	nt
743	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	314.997	nt
744	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm			438.980	nt
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
745	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	26.914	nt
746	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	35.861	nt
747	Đường kính 26,7mm độ dày 3,91mm		m	46.724	nt
748	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	53.205	nt
749	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	72.129	nt
750	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	86.099	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
751	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	115.612	nt
752	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	183.552	nt
753	Đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	176.372	nt
754	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	240.111	nt
755	Đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	229.113	nt
756	Đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	317.020	nt
757	Đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	285.908	nt
758	Đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	369.292	nt
759	Đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	342.116	nt
760	Đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	475.668	nt
761	Đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	447.869	nt
762	Đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm		m	624.150	nt
XX	CÁC VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG				Thị trường Quảng Bình
763	Ống Inox 201		kg	65.000	nt
764	Ống Inox 304		kg	45.000	nt
765	Cây chống		cây	15.000	nt
766	Bao tải		cái	3.000	nt
767	Bật sắt fi 6		cái	2.000	nt
768	Bột đá (mài Granito)		kg	1.000	nt
769	Bột màu		kg	25.000	nt
770	Cao su tấm		m2	16.500	nt
771	Cốt ép		m2	8.500	nt
772	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m		cọc	12.000	nt
773	Cùi		kg	1.500	nt
774	Dây kẽm gai		kg	15.000	nt
775	Dây thép buộc		kg	15.000	nt
776	Dây thùng		kg	8.000	nt
777	Đinh		kg	15.000	nt
778	Đinh vít lợp tôn		cái	900	nt
779	Đá trắng (mài Granito)		kg	1.800	nt
780	Đất đèn		kg	5.000	nt
781	Fi-brô-ximăng		m2	30.000	nt
782	Fi-brô-ximăng úp nóc		m2	38.000	nt
783	Giấy dầu		m2	3.300	nt
784	Giấy nhám		tờ	1.200	nt
785	Hoa Inox cửa sổ 14x14 dày 2mm		m2	636.500	nt
786	Hoa sắt vuông 12x12		m2	290.000	nt
787	Hoa sắt vuông 10x10mm		m2	240.000	nt
788	Hoa sắt vuông 8x8mm		m2	200.000	nt
789	Kính màu dày 4mm		m2	130.000	nt
790	Kính màu dày 5mm		m2	145.000	nt
791	Kính trắng dày 4mm		m2	105.000	nt
792	Kính trắng dày 5mm		m2	125.000	nt
793	Lưới thép B40		m2	45.000	nt
794	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)		m	15.000	nt
795	Móc sắt		cái	1.500	nt
796	Ô xy		chai	63.000	nt
797	Phèn chua		kg	21.000	nt
798	Que hàn		kg	20.000	nt
799	Sơn Bạch tuyết loại 1		kg	40.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
800	Sơn Bạch tuyết loại 2		kg	35.000	nt
801	Sơn mài loại 1		kg	33.000	nt
802	Sơn mài loại 2		kg	30.000	nt
803	Sơn chống rỉ		kg	35.000	nt
804	Sơn Expo		kg	70.000	nt
805	Sơn chống rỉ Expo		kg	50.000	nt

Nguyễn

Thanh

Việt